

Bản án số: 72/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 25-03-2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Diệu Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mạc Văn Mùa, bà Bùi Thị Vân.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Lê Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2026/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị T**, sinh ngày 16/4/1993.

Căn cước/Số định danh cá nhân: 030193017952.

Nơi thường trú và trú tại số G N, phường L, thành phố Hải Phòng.

Bị đơn: Anh **Trần Văn H**, sinh ngày 05/3/1993.

Căn cước/Số định danh cá nhân: 030093006818.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh tại số A phố V, phường L, thành phố Hải Phòng.

Hiện sinh sống và làm việc tại 100 Universal Drive, H, Auckland New Z.

Người được anh Trần Văn H ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Bà **Lê Thị S**, sinh năm 1969. Trú tại số A V, phường L, thành phố Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền ngày 04/02/2026).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà **Lê Thị S**, sinh năm 1969. Trú tại số A V, phường L, thành phố Hải Phòng.

(Các đương sự đều vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Trần Văn H được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương nay là phường L, thành phố Hải Phòng vào ngày 15/11/2012. Sau khi chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng về kinh tế nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Đến đầu năm 2023, anh H đi lao động tại New Zealand mặc dù chị không đồng ý vì không muốn vợ chồng xa cách. Trong khoảng thời gian đầu vợ chồng thỉnh thoảng vẫn liên lạc với nhau qua ứng dụng Zalo nhưng chủ yếu trao đổi về con. Đến đầu năm 2025, vợ chồng không còn liên lạc với nhau, kinh tế độc lập, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Đến nay do mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng sống ly thân thời gian dài, không có cơ hội hàn gắn. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh H để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị T và anh H có 02 con chung là Trần Văn M, sinh ngày 24/4/2013 và Trần Hải N, sinh ngày 22/02/2016. Hiện chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung nhưng có sự hỗ trợ thường xuyên của mẹ đẻ anh H là bà Lê Thị S. Khi ly hôn, chị T đồng ý giao cả 02 con chung cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian anh H đang lao động tại New Zealand thì tạm giao các con chung cho bà Lê Thị S chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh H không yêu cầu, chị T nhất trí.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, công sức đóng góp chung cho hai bên gia đình: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Chị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, bị đơn trình bày:

Anh H xác định về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng như chị T trình bày là đúng. Đến nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị T xin ly hôn, anh đồng ý để cả hai sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh H xác định về thông tin con chung như chị T trình bày là đúng. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung là Trần Văn M, sinh ngày 24/4/2013 và Trần Hải N, sinh ngày 22/02/2016 cho đến khi các con chung thành niên. Hiện nay anh đang ở nước

ngoài nên anh đề nghị Tòa án tạm giao cả 02 con chung cho bà Lê Thị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con anh trong thời gian anh không ở Việt Nam.

Về cấp dưỡng cho con: Anh H tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho các con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, công sức đóng góp chung cho hai bên gia đình: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh Trần Văn H và nhất trí với phần trình bày của chị T, anh H về quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình nêu trên. Do vợ chồng chị T, anh H đã mỗi người một nơi trong khoảng 02 năm nên có nhiều mâu thuẫn và tình cảm xa cách. Hiện nay bà S vẫn là người trực tiếp giúp đỡ, chăm sóc các cháu Trần Văn M và Trần Hải N. Bà nhất trí chăm sóc các cháu trong thời gian anh H không ở Việt Nam. Về điều kiện nơi ăn ở và sinh hoạt của bà S đảm bảo cho các cháu được phát triển tốt nhất.

Tại Đơn trình bày nguyện vọng của cháu Trần Hải N và cháu Trần Văn M trình bày: Hiện nay hai cháu đang sống cùng mẹ tại số G N, phường L, thành phố Hải Phòng. Khi bố mẹ giải quyết ly hôn, cả hai cháu có nguyện vọng được ở cùng bố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 8, 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử chấp nhận cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Trần Văn H. Về con chung: Giao cho anh Trần Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung Trần Hải N, sinh ngày 22/02/2016 và

Trần Văn M, sinh ngày 24/4/2013 cho đến khi các con chung thành niên. Anh Trần Văn H tự nguyện không yêu cầu chị Lê Thị T cấp dưỡng cho con. Tạm giao cả 02 con chung cho bà Lê Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trong thời gian anh H không ở Việt Nam. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Không giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn H có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại phường L, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bị đơn không về Việt Nam tham gia tố tụng nhưng có điểm chỉ dấu vân tay trong bản tự khai, giấy ủy quyền gửi đến Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng. Tại Kết luận giám định số 876/KL-KTHS ngày 05/3/2026 của Phòng K Công an thành phố H kết luận: dấu vân tay trong các tài liệu mà anh H gửi về so với dấu vân tay in trong Căn cước công dân số 030093006818 mang tên Trần Văn H là của cùng một người. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định đúng ý chí, nguyện vọng của anh H.

Nhận thấy, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có đơn quan điểm xin xét xử vắng mặt do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Trần Văn H được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 15 tháng 11 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương nay là phường L, thành phố Hải Phòng nên hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị T và anh H chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống và làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Nay chị T và anh H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Đồng thời, từ năm 2023 đến nay anh H lao động tại New Zealand vợ chồng sống xa cách, không còn liên lạc với nhau. Vì vậy,

chị T xin ly hôn, anh H đồng ý. Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa chị T và anh H đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị T xin ly hôn anh H là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh H có 02 con chung là Trần Văn M, sinh ngày 24/4/2013; Trần Hải N, sinh ngày 22/02/2016. Khi ly hôn, chị T và anh H thống nhất giao cả 02 con chung Trần Hải N, Trần Văn M cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh H tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con. Đồng thời, các đương sự thống nhất tạm giao cả 02 con chung cho bà Lê Thị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh H không ở Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá toàn diện về điều kiện ăn ở, sinh hoạt, học tập, ý kiến của các đương sự và nguyện vọng của con chung, cần giao cả 02 con chung Trần Hải N, Trần Văn M cho anh Trần Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung thành niên là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong thời gian anh H không ở Việt Nam, tạm giao cháu M, cháu N cho bà Lê Thị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn H không yêu cầu chị Lê Thị T cấp dưỡng cho con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Chị T, anh H không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng: Chị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định (đã nộp) và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày

25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Trần Văn H.
2. Về con chung: Giao cho anh Trần Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung Trần Văn M, sinh ngày 24/4/2013 và Trần Hải N, sinh ngày 22/02/2016 kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung thành niên. Anh Trần Văn H tự nguyện không yêu cầu chị Lê Thị T cấp dưỡng cho con.

Tạm giao cả 02 con chung Trần Hải N, sinh ngày 22/02/2016 và Trần Văn M, sinh ngày 24/4/2013 cho bà Lê Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trong thời gian anh Trần Văn H không ở Việt Nam.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001050 ngày 22/01/2026 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Hải Phòng. Chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị T, bà Lê Thị S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; anh Trần Văn H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 - Hải Phòng;
- Đường sự;
- UBND P. Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Diệu Linh

